

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

[Redacted]

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32
Phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan	33 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu trình bày Báo cáo cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25/04/2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLEUM LOGISTIC SERVICE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

CÁC CÔNG TY CON ĐÃ ĐƯỢC HỢP NHẤT

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát Ngành nghề
Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex	số 8 tổ 38 phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	5.000.000.000	100,0% Xây dựng
Công ty CPĐT và Du lịch Petrolimex Huế	số 50A Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	67.444.440.000	65,9% Xây dựng
Công ty CP TV Công nghệ XD Petrolimex	số 1 phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP Hà Nội	3.000.000.000	54% Tư vấn
Công ty CP TM và DV Petrolimex Huế	KQH Tự Đức, Thủy Dương, phường Thủy Xuân, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	6.279.000.000	93,6% Kinh doanh XD, dịch vụ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ông Vương Thái Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Trương Hùng Sơn	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 08/4/2015)
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 08/4/2015)
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Thăng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/4/2015)
Ông Đặng Hồng Quang	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/4/2015)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Phan Thanh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM (CPA VIETNAM)- Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phan Thanh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Số: 192/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015
 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016*

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		142.041.748.742	103.809.603.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	107.688.470.376	59.746.004.358
1. Tiền	111		2.839.761.771	1.326.004.358
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.848.708.605	58.420.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.088.817.989	32.493.692.125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	15.234.235.021	7.999.730.803
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	6.476.568.370	14.752.015.256
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.515.057.130	9.741.946.066
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.137.042.532)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	13.385.468.539	10.921.719.609
1. Hàng tồn kho	141		13.385.468.539	10.921.719.609
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		878.991.838	648.186.978
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	45.134.045	24.004.692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		544.030.906	331.924.004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		289.826.887	292.258.282
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		88.566.219.897	161.709.625.594
II. Tài sản cố định	220		17.868.910.336	19.478.355.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	5.217.660.336	6.974.630.868
- Nguyên giá	222		10.690.621.671	12.546.475.362
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.472.961.335)	(5.571.844.494)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	12.651.250.000	12.503.724.369
- Nguyên giá	228		12.651.250.000	12.651.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(147.525.631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	64.349.433.301	133.346.386.097
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64.349.433.301	133.346.386.097
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	5.639.744.574	5.559.373.296
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.202.497.174	4.359.870.096
3. Đầu tư tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.426.677.840	4.426.677.840
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.989.430.440)	(3.227.174.640)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		708.131.686	3.325.510.964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	708.131.686	3.325.510.964
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		230.607.968.639	265.519.228.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	16.541.176.509	17.851.085.290
I. Nợ ngắn hạn	310	13.088.036.907	17.538.237.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	699.671.066	986.849.784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.824.977.185	6.549.434.646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.12	397.244.381	1.740.184.652
4. Phải trả người lao động	314	554.410.736	471.936.235
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 5.13	38.181.818	3.430.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.14	3.216.139.737	4.060.714.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	219.975.800	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	137.436.184	299.118.161
II. Nợ dài hạn	330	3.453.139.602	312.847.511
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	3.453.139.602	312.847.511
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	214.066.792.130	247.668.143.374
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.15	214.066.792.130	247.668.143.374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12.885.311.819	12.885.311.819
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.376.525.328	1.376.525.328
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(17.842.373.032)	7.820.381.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	7.820.381.405	7.354.445.425
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(25.662.754.437)	465.935.980
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.647.328.015	25.585.924.822
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	230.607.968.639	265.519.228.664

Người lập biểu

Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	40.142.266.221	51.004.510.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		40.142.266.221	51.004.510.854
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	37.831.497.320	46.908.021.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.310.768.901	4.096.489.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	5.712.961.515	5.367.525.682
7. Chi phí tài chính	22	5.19	(237.020.033)	(38.867.252)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.000.000
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(157.372.922)	(159.170.552)
10. Chi phí bán hàng	25		477.024.048	455.047.107
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	14.705.361.301	8.119.115.023
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		(7.079.007.822)	769.549.480
13. Thu nhập khác	31		540.053.357	103.968.401
14. Chi phí khác	32		23.840.414.720	14.686.623
15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	(23.300.361.363)	89.281.778
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(30.379.369.185)	858.831.258
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	81.689.968	118.839.025
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.140.292.091	312.847.511
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(33.601.351.244)	427.144.722
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ	61		(25.662.754.437)	465.935.980
21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(7.938.596.807)	(38.791.258)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	(1.283)	23

Người lập biểu

Toàn

Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy Diệp

Vũ Thị Thúy Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hùng

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(30.379.369.185)	858.831.258
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	690.405.206	1.163.231.272
- Các khoản dự phòng	03	4.899.298.332	(89.510.801)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	2.758.642
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	17.706.713.686	(4.137.179.350)
- Chi phí lãi vay	06	-	2.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.082.951.961)	(2.199.868.979)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.059.264.550	24.378.568.109
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.463.748.930)	491.091.231
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(4.642.809.446)	2.459.719.750
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.596.249.925	(2.929.562.459)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(962.367.032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45.848.145	3.503.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(194.585.033)	(118.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.682.732.750)	21.120.333.620
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.767.547.637)	(27.355.679.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.459.809.090	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.432.272.954)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.432.272.954	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	652.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.712.961.515	3.897.215.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52.405.222.968	(22.811.464.036)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	219.975.800	2.200.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(2.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	219.975.800	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	47.942.466.018	(1.691.130.416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59.746.004.358	61.439.893.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(2.758.642)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	107.688.470.376	59.746.004.358

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Toàn
 Nguyễn Đức Toàn

Vũ Thị Thúy Diệp
 Vũ Thị Thúy Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Phan Thanh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09 – DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 25/04/2014. Vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLEUM LOGISTIC SERVICE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2015 VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.200.000	102.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	500.000	5.000.000.000	2,50%
Quỹ VOF	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Công ty Xăng dầu Khu vực II	50.000	500.000.000	0,25%
Công ty TNHH Đông Dương	1.000.000	10.000.000.000	5,00%
Công ty CP Chứng khoán SHS	3.800.000	38.000.000.000	19,00%
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	200.000	2.000.000.000	1,00%
Các cổ đông khác	2.250.000	22.500.000.000	11,25%
Tổng	20.000.000	200.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2015: 60 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh và cho thuê bất động sản, văn phòng làm việc, căn hộ, nhà ở, khách sạn, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị; thuê, cho thuê đất, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, hội nghị, hội trường, nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hoà nhạc, nhà hát, trường quay, rạp chiếu phim); kinh doanh và cho thuê các cơ sở hạ tầng xăng dầu (cửa hàng, kho chứa, đường ống, cảng tiếp nhận), kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn, môi giới, định giá, quản lý bất động sản và các dịch vụ về nhà đất; các dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- ...

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là: Kinh doanh hàng hóa, cho thuê bất động sản, cho thuê quyền sử dụng đất, xây lắp, tư vấn và kiểm định xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Công ty con:

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex	số 8 tổ 38 phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	5.000.000.000	100,0%	Xây dựng
Công ty CP ĐT và Du lịch Petrolimex Huế	số 50A Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	67.444.440.000	65,9%	Xây dựng
Công ty CP TV Công nghệ XD Petrolimex	số 1 phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP Hà Nội	3.000.000.000	54%	Tư vấn
Công ty CP TM và DV Petrolimex Huế	KQH Tự Đức, Thủy Dương, phường Thủy Xuân, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	6.279.000.000	93,6%	Kinh doanh XD, dịch vụ

Công ty liên kết:

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty CP BĐS Nghệ An	Xóm 14 xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	10.000.000.000	47,45%	Kinh doanh BDS

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), (chi tiết xem tại thuyết minh số 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại tổ 38 phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 288742 cấp ngày 16/01/2012 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Petrolimex Huế (Công ty con) với thời hạn 50 năm

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	06 - 07

Tài sản cố định vô hình: Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản này.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)****Đối với doanh thu thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.
Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	166.468.236	94.086.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.673.293.535	1.231.917.415
Các khoản tương đương tiền (*)	104.848.708.605	58.420.000.000
Tổng	107.688.470.376	59.746.004.358

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.234.235.021	7.635.169.043
CTY CP Nhựa cao cấp Hàng Không	7.161.132.000	-
CTy CP Tổng Bách hóa	4.156.344.500	5.128.062.500
Công ty TNHH TM DV & sx Athena	2.097.556.452	2.097.556.452
Đối tượng khác	1.819.202.069	409.550.091
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	364.561.760
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	166.544.300
Công ty Xăng dầu khu vực I	-	175.581.487
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	-	12.344.973
Công ty Xăng dầu khu vực V	-	10.091.000
Tổng	15.234.235.021	7.999.730.803

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	6.476.568.370	14.752.015.256
CTY CP Nhựa cao cấp Hàng Không	-	5.000.000.000
Công ty CP tập đoàn Tiến Bộ	661.313.830	1.301.240.000
Công ty CP đầu tư phát triển văn phòng	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	1.616.093.935	1.616.093.935
Đối tượng khác	199.160.605	2.834.681.321
Tổng	6.476.568.370	14.752.015.256

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	3.515.057.130	300.000.000	9.741.946.066	-
Nguyễn Hải Kiên (1)	-	-	4.218.534.600	-
Công CP Đầu tư PT Nhà và XD Tây Hồ (2)	-	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư XD & KD BĐS Atis VN	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-
Tạm ứng	2.883.552.418	-	1.873.556.906	-
Phải thu khác	331.504.712	-	349.854.560	-
Tổng	3.515.057.130	300.000.000	9.741.946.066	-

(1): Tiền Công ty tạm ứng cho cá nhân trong Công ty để thực hiện hợp đồng mua bất động sản theo sự ủy quyền của Công ty.

(2): Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà và XD Tây Hồ (Bên A) ngày 06/01/2012. Mục đích của hợp đồng là góp vốn với Bên A thực hiện thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 09/2010/ICON4-TH-34 mà bên A ký với chủ đầu tư cấp 2 là Công ty CP ĐT& XD số 4 để xây dựng Dự án xây nhà ở cao tầng trên ô đất có ký hiệu N01-T5 thuộc dự án Khu đoàn Ngoại giao.

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	7.215.214.782	2.078.172.250	8.826.858.952	8.826.858.952

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

Trong đó:	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tổng Bách hóa				4.156.344.500
Công ty TNHH TMDV&SX Athena				2.097.556.452
Công ty CP Tư vấn đầu tư XD & KD BĐS Atis VN				300.000.000
Công ty CP Tập đoàn Tiên Bộ				661.313.830
Tổng	-	-	-	7.215.214.782

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.203.730	-	4.204.394	-
Công cụ, dụng cụ	830.000	-	830.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.738.182.547	-	5.531.890.665	-
Hàng hoá	192.040.716	-	299.617.550	-
Hàng hóa bất động sản	9.452.211.546	-	5.085.177.000	-
Tổng	13.385.468.539	-	10.921.719.609	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	45.134.045	24.004.692
Công cụ, dụng cụ	45.134.045	24.004.692
b) Dài hạn	708.131.686	3.325.510.964
Công cụ, dụng cụ	271.100.849	189.456.737
Chi phí hợp tác kinh doanh	437.030.837	3.136.054.227
Tổng	753.265.731	3.349.515.656

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	6.972.102.739	1.274.848.558	4.231.099.456	68.424.609	12.546.475.362
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.117.335.509	118.900.000	619.618.182	-	1.855.853.691
Thanh lý, nhượng bán	-	118.900.000	619.618.182	-	738.518.182
Giảm khác (*)	1.117.335.509	-	-	-	1.117.335.509
Số dư tại 31/12/2015	5.854.767.230	1.155.948.558	3.611.481.274	68.424.609	10.690.621.671
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	1.632.234.153	844.812.427	3.026.373.305	68.424.609	5.571.844.494
Tăng trong năm	313.119.012	113.741.950	415.654.689	-	842.515.651
Khấu hao trong năm	313.119.012	113.741.950	415.654.689	-	842.515.651
Giảm trong năm	550.937.406	54.834.891	335.626.513	-	941.398.810
Thanh lý, nhượng bán	-	54.834.891	335.626.513	-	390.461.404
Giảm khác (*)	550.937.406	-	-	-	550.937.406
Số dư tại 31/12/2015	1.394.415.759	903.719.486	3.106.401.481	68.424.609	5.472.961.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	5.339.868.586	430.036.131	1.204.726.151	-	6.974.630.868
Tại 31/12/2015	4.460.351.471	252.229.072	505.079.793	-	5.217.660.336

(*) Ghi giảm theo quyết định số 07/PIT/QĐ/GĐ ngày 24/04/2015 về việc giảm giá trị tài sản trên đất tại dự án khách sạn Petrolimex Huế để bàn giao dự án lại cho Ủy ban nhân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là: 1.333.168.249 đồng

5.9 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	12.651.250.000	12.651.250.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>12.651.250.000</u>	<u>12.651.250.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	147.525.631	147.525.631
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	147.525.631	147.525.631
Giảm khác	147.525.631	147.525.631
Số dư tại 31/12/2015	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	<u>12.503.724.369</u>	<u>12.503.724.369</u>
Tại 31/12/2015	<u>12.651.250.000</u>	<u>12.651.250.000</u>

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ	1.279.789.809	1.279.789.809
Dự án xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh	24.472.176.749	24.472.176.749
Dự án Đà Nẵng	1.057.049.176	1.057.049.176
Dự án tòa nhà TDK-Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Dự án Quán Bánh Hà Tĩnh	51.317.772	51.317.772
Dự án Bãi Trám Đông Anh	66.119.273	66.119.273
Dự án Nha Trang	342.000.000	342.000.000
Công trình khách sạn Petrolimex Huế	-	68.996.952.796
Tổng	64.349.433.301	133.346.386.097

Chi tiết:

Dự án	Hiện trạng chi tiết
Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ	Đang thực hiện hợp đồng cho thuê công trình trên đất hình thành trong tương lai số 01/PLAND-VHC ngày 11/05/2013. Hiện nay công trình đã bàn giao đi vào sử dụng nhưng chưa quyết toán xong giá trị tài sản đầu tư trên đất.
Dự án xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh	Thực hiện hợp đồng góp vốn đầu tư và phân chia sản phẩm số 04/HĐKT/PLAND-Đồng Dương ngày 29/09/2006. Hiện tại đối tác là Công ty CP Đầu tư Đồng Dương đang hoàn thiện tòa nhà để bàn giao cho Pland phần diện tích được chia theo thỏa thuận
Dự án Đà Nẵng	Dự án đầu tư khai thác khu đất tại số 1 Trần Phú và số 6 Bạch Đằng - TP Đà Nẵng. Trong quá trình triển khai dự án trong dài hạn, để bù đắp chi phí tăng hiệu quả khai thác, Cty đã thực hiện hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất trung hạn số 10/PLAND-TĐ.
Dự án tòa nhà TDK-Petrolimex	Từ 8/2008 đến 3/2010 dự án tạm dừng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để rà soát các đồ án quy hoạch, các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội, sau khi huyện Mê Linh sáp nhập vào Hà Nội. Từ 3/2010 đến 8/2011, chờ phê duyệt quy hoạch chung TP Hà Nội, từ 8/2011 đến nay, thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch đầu nối hạ tầng kỹ thuật để phù hợp với quy hoạch chung TP Hà Nội mở rộng.
Dự án Quán Bánh Hà Tĩnh	Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư
Dự án Bãi Trám Đông Anh	Đang trong giai đoạn nghiên cứu, đánh giá dự án đầu tư, sau khi có đánh giá cụ thể sẽ quyết định đầu tư hay không.
Dự án Nha Trang	Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Vốn năm giữ %	Tỷ lệ Quyền biểu quyết %	31/12/2015			01/01/2015		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư Công ty liên kết			4.202.497.174	-	4.202.497.174	4.359.870.096	-	4.359.870.096
Công ty CP BĐS Nghệ An	47,45%	47,45%	4.202.497.174	-	4.202.497.174	4.359.870.096	-	4.359.870.096
b) Đầu tư dài hạn khác			4.426.677.840	2.989.430.440	1.437.247.400	4.426.677.840	3.227.174.640	1.199.503.200
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>								
Cổ phiếu ACB			4.034.277.840	2.973.055.440	1.061.222.400	4.034.277.840	3.205.874.640	828.403.200
Cổ phiếu POT			61.000.000	600.000	60.400.000	61.000.000	3.800.000	57.200.000
Cổ phiếu AAA			31.400.000	15.775.000	15.625.000	31.400.000	17.500.000	13.900.000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>								
Công ty CP DV và TM Petrolimex Lâm Đồng			300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Tổng			8.629.175.014	2.989.430.440	5.639.744.574	8.786.547.936	3.227.174.640	5.559.373.296

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	407.128.820	3.051.881.572	3.368.300.349	-	90.710.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.258.282	-	81.689.968	-	289.826.887	79.258.573
Thuế thu nhập cá nhân	-	56.923.195	232.118.294	243.794.654	-	45.246.835
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	131.027.852	272.878.847	394.084.286	-	9.822.413
Các loại thuế khác	-	38.691.700	123.922.600	43.423.900	-	119.190.400
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.106.413.085	66.768.727	1.120.165.695	-	53.016.117
Tổng	292.258.282	1.740.184.652	3.829.260.008	5.169.768.884	289.826.887	397.244.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.13 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	38.181.818	3.430.000.000
Tiền thuê kho và cửa hàng điện máy năm 2015		3.150.000.000
Tiền thuê QSDĐ từ 01/01/2015 đến 31/07/2015	-	280.000.000
Tiền thuê nhà	38.181.818	-
Tổng	38.181.818	3.430.000.000

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	3.216.139.737	4.060.714.301
Kinh phí công đoàn	8.873.721	54.606.126
Bảo hiểm xã hội;	338.446	182.717.823
Bảo hiểm y tế	-	16.843.778
Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.989.075
Nguyễn Đình Chiến (*)	2.200.000.000	2.200.000.000
Nguyễn Tiến Diện	-	400.000.000
Cổ tức phải trả	292.564.900	311.173.200
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	520.765.570	466.324.903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	193.597.100	422.059.396
Tổng	3.216.139.737	4.060.714.301

(*): Hợp đồng đặt cọc ngày 03/03/2014, Ông Chiến đặt cọc số tiền là 10% giá trị tạm tính của lô đất để khai thác khu đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 01 Trần Phú và số 06 Bạch Đằng, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng, thời hạn đặt cọc là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	7.741.521.500	25.624.716.080	247.628.074.727
Tăng trong năm	-	-	-	-	465.935.980	-	465.935.980
Lãi	-	-	-	-	465.935.980	-	465.935.980
Giảm trong năm	-	-	-	-	387.076.075	38.791.258	425.867.333
Trích quỹ	-	-	-	-	387.076.075	-	387.076.075
Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	38.791.258	38.791.258
Số dư tại 31/12/2014	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	7.820.381.405	25.585.924.822	247.668.143.374
Số dư tại 01/01/2015	200.000.000.000	12.885.311.819	373.845.938	1.002.679.390	7.820.381.405	25.585.924.822	247.668.143.374
Tăng trong năm	-	-	1.002.679.390	-	-	-	1.002.679.390
Phân loại lại theo TT 200	-	-	1.002.679.390	-	-	-	1.002.679.390
Giảm trong năm	-	-	-	1.002.679.390	25.662.754.437	7.938.596.807	34.604.030.634
Lỗ năm này	-	-	-	-	25.662.754.437	-	25.662.754.437
Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	7.938.596.807	7.938.596.807
Phân loại lại theo TT 200	-	-	-	1.002.679.390	-	-	1.002.679.390
Số dư tại 31/12/2015	200.000.000.000	12.885.311.819	1.376.525.328	-	(17.842.373.032)	17.647.328.015	214.066.792.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	102.000.000.000	102.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	5.000.000.000	5.000.000.000
Quỹ VOF	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Xăng dầu Khu vực II	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán SHS	38.000.000.000	38.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	2.000.000.000	2.000.000.000
Các cổ đông khác	22.500.000.000	22.500.000.000
Tổng	200.000.000.000	200.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.376.525.328	1.376.525.328

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	27.321.515.686	40.592.100.169
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.553.636.360	3.266.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.966.305.252	6.270.815.085
Doanh thu xây dựng	4.300.808.923	875.595.600
Tổng	40.142.266.221	51.004.510.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	26.147.599.032	39.238.321.577
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.711.119.087	2.484.426.212
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.480.223.975	4.623.610.115
Giá vốn xây dựng	5.492.555.226	561.663.722
Tổng	37.831.497.320	46.908.021.626

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.050.082.731	3.961.116.370
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.592.021
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102.984	31.392
Cổ tức lợi nhuận được chia	39.900.800	41.300.800
Lãi bán hàng trả chậm	-	792.072.162
Lãi do bán chứng khoán	-	134.762.180
Doanh thu hoạt động tài chính khác	622.875.000	432.650.757
Tổng	5.712.961.515	5.367.525.682

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	2.000.000
Dự phòng đầu tư chứng khoán	(237.744.200)	(89.510.800)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.758.642
Chi phí hoạt động tài chính khác	724.167	45.884.906
Tổng	(237.020.033)	(38.867.252)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.20 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	401.701.136	-
Thanh lý dự án khách sạn Petrolimex Huế	-	-
Thu nhập khác	138.352.221	103.968.401
Tổng	540.053.357	103.968.401
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản, công cụ dụng cụ thanh lý	893.303.357	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	6.218.098	-
Lãi chậm nộp tiền thuế	63.268.727	-
Thanh lý dự án khách sạn Petrolimex Huế	22.764.500.163	-
Chi phí khác	113.124.375	14.686.623
Tổng	23.840.414.720	14.686.623
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(23.300.361.363)	89.281.778

5.21 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	81.689.968	118.839.025
Tổng	81.689.968	118.839.025

5.22 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.140.292.091	312.847.511
Tổng	3.140.292.091	312.847.511

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(25.662.754.437)	465.935.980
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(25.662.754.437)	465.935.980
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.283)	23

5.24 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	659.763.978	243.384.608
Chi phí nhân công	5.271.291.239	4.361.048.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	690.405.206	1.163.231.272
Chi phí dự phòng	5.137.042.532	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.538.020.405	956.771.600
Chi phí khác bằng tiền	3.170.244.371	1.849.725.996
Tổng	17.466.767.731	8.574.162.130

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá vốn của hoạt động kinh doanh bán hàng thương mại

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	Thù lao	173.769.600	196.800.000

b. Số dư, Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các biểu mẫu hợp nhất Tập đoàn - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.688.470.376	59.746.004.358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.749.292.151	17.741.676.869
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	5.639.744.574	5.559.373.296
Tổng	132.077.507.101	83.047.054.523
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	219.975.800	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.915.810.803	5.047.564.085
Chi phí phải trả	-	-
Tổng	4.135.786.603	5.047.564.085

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu **rủi ro tín dụng** hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Các khoản vay	219.975.800	-	219.975.800
Phải trả người bán và phải trả khác	3.915.810.803	-	3.915.810.803
Công nợ khác	8.952.250.304	3.453.139.602	12.405.389.906
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.047.564.085	-	5.047.564.085
Công nợ khác	12.490.673.694	312.847.511	12.803.521.205

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.688.470.376	-	107.688.470.376
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.749.292.151	-	18.749.292.151
Đầu tư dài hạn	-	5.639.744.574	5.639.744.574
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.746.004.358	-	59.746.004.358
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.741.676.869	-	17.741.676.869
Đầu tư dài hạn	-	5.559.373.296	5.559.373.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 như sau:

Tại ngày 01/01/2015

Khoản mục trên Bảng CĐKT	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản ngắn hạn khác	1.902.751.906	-	(1.902.751.906)
Phải thu khác	7.839.194.160	9.741.946.066	1.902.751.906
Nguồn vốn			
Doanh thu chưa thực hiện	3.430.000.000	-	(3.430.000.000)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	3.430.000.000	3.430.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	373.845.938	1.376.525.328	1.002.679.390
Quỹ dự phòng tài chính	1.002.679.390	-	(1.002.679.390)

Người lập biểu

Toan
Nguyễn Đức Toan

Kế toán trưởng

[Signature]
Vũ Thị Thúy Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Phan Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG ĐÀU
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu 01-B/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
Kỳ báo cáo: Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Stt	Mã đơn vị	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
				Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Đầu tư vào Công ty con (TK221)						56.943.440.000			
1	11061200	Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex	6/2009	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	100%	100%	100%
2	11061300	Công ty CP Đầu tư và Du lịch Petrolimex-Huế	8/2008	67.444.440.000	67.444.440.000	6.744.444	4.444.444	44.444.440.000	65,90%	65,90%	65,90%
3	11061400	Công ty CP Tư vấn công nghệ Xây dựng Petrolimex	7/2009	3.000.000.000	3.000.000.000	300.000	162.000	1.620.000.000	54,00%	54,00%	54,00%
4	11061600	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Petrolimex Huế		6.279.000.000	6.279.000.000	627.900	587.900	5.879.000.000	93,63%	93,63%	93,63%
II		Đầu tư Công ty liên kết (TK223)						4.745.010.000			
1	11061500	Cty CP Bất động sản Nghệ An	6/2011	10.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000	474.501	4.745.010.000	47,45%	47,45%	47,45%
III		Đầu tư dài hạn khác (TK228)						4.426.677.840			
1		Cổ phiếu ACB	10/2007				54.144	4.034.277.840			
2		Cổ phiếu POT					4.000	61.000.000			
3		Cổ phiếu AAA					1.250	31.400.000			
4		Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Petrolimex Lâm Đồng		30.000.000.000	300.000.000	3.000.000	30.000	300.000.000	10,0%	10,0%	10,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 02-A/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu/ Đơn vị mua	Doanh thu thuần XD	Thuế BVMT XD	Giá vốn Xăng dầu	Lãi gộp Xăng dầu	Doanh thu thuần Vật tư-MMTB- TSCĐ-Công trình Thiết kế Xây lắp	Giá vốn Vật tư	Lãi gộp Vật tư
A	B	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6
1	11001500	Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh				215.975.955	104.564.969	111.410.986
2	11001600	Chi nhánh Xăng dầu Vĩnh Phúc				44.778.088	21.264.000	23.514.088
3	11001700	Tổng kho Xăng dầu Đức Giang				70.000.000	40.800.000	29.200.000
4	11006200	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn				9.442.535	7.934.692	1.507.843
5	11009100	VP Cty Xăng dầu Hà Nam Ninh				58.609.608	42.956.643	15.652.965
6	11022000	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex				11.818.182	5.960.000	5.858.182
7	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái				80.752.858	46.426.914	34.325.944
8	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang				208.844.029	105.011.538	103.832.491
9	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai				195.853.620	74.621.585	121.232.035
10	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam				114.499.091	187.668.389	(73.169.298)
11	11053000	Công ty CP Xây lắp I				753.468.815	711.662.796	41.806.019
		Cộng	-	-	-	1.764.042.781	1.348.871.526	415.171.255

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 03-B/HN-CTC

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I		C0000001	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	257.257.976	41.236.374	1.123.200	
II		C0000002	Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	16.042.013.931	148.226.300	-	-
1	XD	11018000	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	16.042.013.931	148.226.300	-	-
III		C0000003	Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	16.127.985.919	169.831.146	-	-
IV		C0000004	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	171.285.988	19.631.528	1.123.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: 05-B/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	516.415.950	738.802.200	-	520.765.570	-	-
1	1001	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	58.740.060	-	-	520.765.570	-	-
4	1002	11056900	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng		446.002.200				
5	1003	11053000	Công ty CP Xây lắp 1 Petrolimex		292.800.000				
7	1004	11053700	Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	110.494.642					
8	1005	11018000	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	127.915.188					
9	1006	11061200	Công ty TNHH MTV Xây lắp Petrolimex	219.266.060					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Toàn

Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy Diệp

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016



Phan Thanh Hùng